

**QUYẾT ĐỊNH**  
**Về việc ban hành Hệ thống chỉ số đánh giá hoạt động hải quan**

**TỔNG CỤC TRƯỞNG TỔNG CỤC HẢI QUAN**

Căn cứ Luật Hải quan số 29/2001/QH10 ngày 29/6/2001, Luật số 42/2005/QH11 sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Hải quan ngày 14/6/2005 và các văn bản quy phạm pháp luật hướng dẫn thi hành;

Căn cứ Quyết định số 02/2010/QĐ-TTg ngày 15/01/2010 của Thủ tướng Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức bộ máy của Tổng cục Hải quan trực thuộc Bộ tài chính;

Căn cứ Quyết định số 448/QĐ-TTg ngày 25/03/2011 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược phát triển hải quan đến năm 2020;

Căn cứ Quyết định số 1514/QĐ-BTC ngày 22/6/2011 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành “Kế hoạch cải cách, phát triển và hiện đại hóa ngành Hải quan giai đoạn 2011-2015”;

Xét đề nghị của Lãnh đạo Ban Cải cách hiện đại hóa Hải quan,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.**

Ban hành kèm theo Quyết định này:

1. Danh mục Chỉ số đánh giá hoạt động hải quan (Phụ lục I);
2. Bản hướng dẫn nội dung Danh mục Chỉ số đánh giá hoạt động hải quan (Phụ lục II).

**Điều 2.**

1. Giao Ban Cải cách hiện đại hóa chủ trì hướng dẫn, lập kế hoạch, kiểm tra việc triển khai thực hiện Hệ thống chỉ số đánh giá hoạt động hải quan; tiếp tục nghiên cứu, rà soát, hoàn thiện Hệ thống chỉ số đánh giá hoạt động hải quan;

2. Giao các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục tổ chức thực hiện, thống kê số liệu, tính toán chỉ số, phân tích các yếu tố tác động đến chỉ số đánh giá hoạt động hải quan thuộc lĩnh vực hoạt động được phân công;

3. Giao các Cục Hải quan tỉnh, thành phố tổ chức thực hiện thống kê số liệu, tính toán chỉ số, phân tích các yếu tố tác động đến chỉ số đánh giá hoạt động của đơn vị, lập báo cáo Tổng cục.

**Điều 3.**

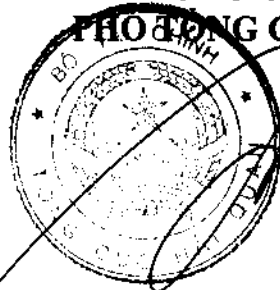
Hệ thống chỉ số đánh giá hoạt động hải quan nêu tại Quyết định này được thực hiện bắt đầu từ năm 2011.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký. Thủ trưởng các đơn vị thuộc cơ quan Tổng cục Hải quan, Cục trưởng Cục Hải quan các tỉnh, thành phố chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Đ/c Đỗ Hoàng Anh Tuấn;  
Thư trưởng BTC (để b/c);
- Lãnh đạo TCHQ (để chỉ đạo);
- Lưu: VT, CCHĐH (8b).

**KT. TỔNG CỤC TRƯỞNG  
PHÓ TỔNG CỤC TRƯỞNG**



**Vũ Ngọc Anh**



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

### Phụ lục I

## DANH MỤC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1314/QĐ-TCHQ** ngày **18 tháng 7** năm 2011)

### A. Nhóm chỉ số tổng quát

1. Tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động hải quan trên tổng số thu do cơ quan Hải quan thực hiện.
2. Số tờ khai trung bình hàng năm được thực hiện bởi mỗi công chức Hải quan.
3. Tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động hải quan trên tổng số công chức Hải quan.
4. Tổng số thuế do cơ quan Hải quan thu trên tổng số thuế nộp vào Ngân sách nhà nước.
5. Thời gian giải phóng hàng trung bình.
6. Sự hài lòng của khách hàng đối với hoạt động hải quan.

### B. Nhóm chỉ số cụ thể

1. Tổng số thu trên tổng dự toán thu hàng năm.
2. Tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn thu hồi được trên tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn phải thu hồi.
3. Tổng số hồ sơ xét miễn thuế được giải quyết trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận trên tổng số hồ sơ xét miễn thuế đầy đủ, hợp lệ đã nộp.
4. Tổng số tờ khai hoàn thành việc đăng ký, tiếp nhận, cấp số trong thời gian 30 phút trên tổng số tờ khai đã được đăng ký, tiếp nhận, cấp số.
5. Tổng số doanh nghiệp được kiểm tra sau thông quan trên tổng số doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu.
6. Tổng số doanh nghiệp được kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp trên tổng số doanh nghiệp được kiểm tra sau thông quan.
7. Tổng số thu đạt được qua hoạt động kiểm tra sau thông quan trên tổng số thu phải thu phát hiện được thông qua hoạt động kiểm tra sau thông quan.
8. Tổng số thu của hoạt động kiểm tra sau thông quan trên tổng số thu toàn ngành Hải quan.
9. Tổng số công chức làm công tác kiểm tra sau thông quan trên tổng số công chức Hải quan.

10. Tổng số công chức có kinh nghiệm kiểm tra sau thông quan trên tổng số công chức làm công tác kiểm tra sau thông quan.
11. Tổng số vụ kiểm tra sau thông quan có phát sinh số thu trên tổng số vụ kiểm tra sau thông quan.
12. Tổng số vụ khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính được cơ quan Hải quan xác định khiếu nại là đúng trên tổng số vụ khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính gửi đến cơ quan Hải quan.
13. Tổng số vụ khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Hải quan được Tòa án xác định khởi kiện là đúng trên tổng số vụ khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Hải quan.
14. Tổng số các văn bản yêu cầu giải quyết vướng mắc của khách hàng được xử lý (hồi đáp/lấy ý kiến cấp có thẩm quyền) trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận trên tổng số các văn bản yêu cầu giải quyết vướng mắc nhận được.
15. Tỷ lệ kiểm tra chi tiết hồ sơ.
16. Tỷ lệ kiểm tra thực tế hàng hóa.
17. Tổng số vụ vi phạm được phát hiện trên tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra chi tiết hồ sơ (luồng vàng).
18. Tổng số vụ vi phạm được phát hiện trên tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra thực tế hàng hóa (luồng đỏ).
19. Tổng số tờ khai chuyển luồng để kiểm tra thực tế (luồng đỏ) đã phát hiện có vi phạm trên tổng số tờ khai chuyển sang luồng đỏ.
20. Tổng số vi phạm do lực lượng điều tra chống buôn lậu phát hiện trên tổng số vi phạm toàn ngành Hải quan.
21. Tổng giá trị của các vụ vi phạm do lực lượng điều tra chống buôn lậu phát hiện.
22. Tổng số thu của hoạt động điều tra chống buôn lậu trên tổng số thu toàn ngành Hải quan.
23. Tổng số công chức giảm tự nhiên hàng năm trên tổng số công chức Hải quan.
24. Tổng số công chức tuyển dụng mới trên tổng số công chức giảm tự nhiên và biên chế được cấp thêm hàng năm.
25. Tổng số công chức bị xử lý kỷ luật trên tổng số công chức toàn ngành Hải quan.
26. Tổng số công chức đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở hàng năm trên tổng số công chức toàn ngành Hải quan.



## Phụ lục II

### **BẢN HƯỚNG DẪN NỘI DUNG DANH MỤC CHỈ SỐ ĐÁNH GIÁ HOẠT ĐỘNG HẢI QUAN**

(Ban hành kèm theo Quyết định số **1314/QĐ-TCHQ** ngày **18** tháng **7** năm **2011**)

## **I. Khái niệm, yêu cầu, hình thức thể hiện chỉ số đánh giá hoạt động hải quan**

### **1. Khái niệm**

Đánh giá hoạt động hải quan là việc sử dụng đồng bộ các công cụ (định hướng, mục tiêu, điểm chuẩn, chỉ số đánh giá hoạt động) để đánh giá hoạt động của cơ quan Hải quan các cấp trong một khoảng thời gian nhất định.

Chỉ số đánh giá hoạt động hải quan (sau đây gọi tắt là Chỉ số) là một công cụ để xác định kết quả và hiệu quả hoạt động của cơ quan Hải quan, giúp đánh giá sự tiến bộ, hướng tới tầm nhìn và các mục tiêu ngắn hạn, trung hạn, dài hạn của cơ quan Hải quan.

Hệ thống chỉ số của các tổ chức, cơ quan Nhà nước cũng có sự khác nhau tùy thuộc vào chức năng, nhiệm vụ, chiến lược phát triển của tổ chức, cơ quan đó.

### **2. Yêu cầu**

Các chỉ số phải đảm bảo các yếu tố sau:

- Được hiểu thống nhất, được chấp nhận trong toàn cơ quan. Không chấp nhận việc đưa ra các chỉ số mà việc thực hiện chúng có thể bị các nhân tố không kiểm soát được cản trở.

- Đo lường được. Khi đưa ra thực hiện chỉ số nào thì cơ quan phải có hướng dẫn về phương pháp hoặc quy trình thu thập thông tin, tính toán chỉ số đó.

- Có ý nghĩa, giúp cơ quan xác định được kết quả, hiệu quả của hoạt động định đánh giá.

- Phản ánh được chức năng, nhiệm vụ, tầm nhìn, mục tiêu hoạt động của cơ quan.

### **3. Hình thức thể hiện**

Chỉ số được thể hiện dưới hai hình thức:

- Thể hiện qua số phần trăm (%): Chỉ số =  $\frac{a}{b} \times 100\%$

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{Tổng số thu trên tổng dự toán thu hàng năm} &= \frac{\text{Tổng số thu}}{\text{Tổng dự toán thu}} \times 100\% \\ &= 120\% \end{aligned}$$

Chỉ số này cho thấy số thu vượt mức dự toán thu trong năm là 20%.

- Thể hiện qua phân số:  $\frac{a}{b}$

Ví dụ:

$$\begin{aligned} \text{Số tờ khai trung bình hàng năm được thực hiện bởi mỗi công chức Hải quan} &= \\ \frac{\text{Số tờ khai}}{\text{Số công chức}} &= \frac{60}{1} \end{aligned}$$

Chỉ số này cho thấy 01 công chức Hải quan phải thực hiện trung bình 60 tờ khai trong một năm.

## II. Nội dung Chỉ số đánh giá hoạt động thực hiện bắt đầu từ năm 2011

### A. Nhóm Chỉ số tổng quát

#### 1. Tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động hải quan trên tổng số thu do cơ quan Hải quan thực hiện.

- **Mục đích sử dụng:** Chỉ số cho thấy mối tương quan giữa chi phí phải bỏ ra so với số thực thu vào để thấy sự hợp lý của việc đầu tư và hiệu quả đạt được.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (kim ngạch, chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, kinh phí hoạt động...).

#### - Xác định nội hàm tiêu chí:

+ Tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động hải quan bao gồm: Chi thanh toán cá nhân; chi quản lý hành chính và chi đảm bảo nghiệp vụ chuyên môn đặc thù (Theo quy định tại Quyết định số 1233/QĐ-TCHQ ngày 30/6/2011). Chi phí này không bao gồm các khoản Chi đầu tư xây dựng; Chi mua sắm, hiện đại hoá trang thiết bị vì những khoản này thường kéo dài một vài năm và đem lại lợi ích trung hạn, dài hạn.

+ Tổng số thu do cơ quan Hải quan thực hiện: Là tổng số thu của cơ quan Hải quan hàng năm (kể cả các khoản thu hộ), bao gồm: (a) Thuế xuất khẩu; (b) Thuế nhập khẩu; (c) Thuế tiêu thụ đặc biệt; (d) Thuế giá trị gia tăng; (e) Thu khác (lệ phí hải quan; tiền phạt chậm nộp; tiền phạt vi phạm hành chính; các khoản thu hộ của tổ chức khác,...).

#### - Tính toán chỉ số:

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động hải quan:

+++ Chi thanh toán cá nhân:

+++ Chi quản lý hành chính, chi đảm bảo nghiệp vụ chuyên môn đặc thù:

++ Tổng số thu do cơ quan Hải quan thực hiện:

+++ Thuế xuất khẩu:

+++ Thuế nhập khẩu:

+++ Thuế tiêu thụ đặc biệt:

+++ Thuế giá trị gia tăng:

+++ Thu khác (lệ phí hải quan; tiền phạt chậm nộp; tiền phạt vi phạm hành chính; các khoản thu hộ của tổ chức khác...):

+ Công thức tính: (dạng phân số).

*Tỷ lệ tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động hải quan trên tổng số thu do cơ quan Hải quan thực hiện*

$$= \frac{\text{Tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động hải quan}}{\text{Tổng số thu do cơ quan Hải quan thực hiện}}$$

## **2. Số tờ khai trung bình hàng năm được thực hiện bởi mỗi công chức Hải quan.**

- **Mục đích sử dụng:** cung cấp thông tin về kết quả hoạt động chung của ngành và phục vụ cho mục tiêu quản lý giúp so sánh giữa: các nước khác nhau; các cục Hải quan khác nhau trong một quốc gia; từng Cục cụ thể so với trình độ hoạt động ở cấp quốc gia (có tính đến những yếu tố tác động bên ngoài).

Sự biến động của chỉ số phản ánh sự tăng/giảm khối lượng công việc mà cơ quan Hải quan phải giải quyết trong một khoảng thời gian nhất định.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (kim ngạch, chính sách, số lượng và năng lực của công chức).

### **- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Số tờ khai trung bình hàng năm được thực hiện bởi mỗi công chức Hải quan được tính bằng tỷ lệ tổng số tờ khai đã được cấp số tờ khai (loại trừ tờ khai hủy) trên tổng số công chức (01 công chức Hải quan thực hiện trung bình bao nhiêu tờ khai trong một năm).

+ Số tờ khai đã được cấp số tờ khai: là số tờ khai xuất khẩu/ nhập khẩu (không tính đến số lượng mặt hàng trên một tờ khai) thuộc các loại hình: đầu tư; gia công; kinh doanh; sản xuất hàng xuất khẩu và các loại hình xuất/nhập khẩu khác (loại trừ hành lý của khách xuất nhập cảnh, hàng hóa cư dân biên giới và quá cảnh).

+ Số công chức Hải quan: là số cán bộ, công chức, viên chức hải quan trong biên chế và lao động theo hợp đồng 68/CP (hiện có tính đến thời điểm thống kê).

### **- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số tờ khai đã được cấp số tờ khai (loại trừ tờ khai hủy):

+++ Số tờ khai xuất khẩu:

+++ Số tờ khai nhập khẩu:

++ Tổng số công chức Hải quan:

+++ Số cán bộ, công chức, viên chức hải quan trong biên chế:

+++ Số lao động theo hợp đồng 68/CP:



+ Công thức tính: (dạng phân số)

$$\text{Hải quan} = \frac{\text{Tỷ lệ số tờ khai trung bình hàng năm được thực hiện bởi mỗi công chức}}{\text{Tổng số công chức hải quan}} = \frac{\text{Tổng số tờ khai đã được cấp số tờ khai}}{\text{Tổng số công chức hải quan}}$$

### 3. Tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động hải quan trên tổng số công chức Hải quan.

- **Mục đích sử dụng:** xác định mức chi phí cho từng công chức Hải quan hàng năm, phục vụ cho việc đánh giá công tác khoán biên chế và kinh phí hoạt động.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm. Khi phân tích chỉ số này cần liên hệ đến các chỉ số: Tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động hải quan trên tổng số thu Ngân sách Nhà nước do Hải quan thực hiện và Số tờ khai trung bình hàng năm được thực hiện bởi mỗi công chức Hải quan.

#### - Xác định nội hàm tiêu chí

+ Tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động hải quan bao gồm: Chi thanh toán cá nhân; Chi quản lý hành chính và chi đảm bảo nghiệp vụ chuyên môn đặc thù chi (Theo quy định tại Quyết định số 1233/QĐ-TCHQ ngày 30/6/2011). Chi phí này không bao gồm các khoản Chi đầu tư xây dựng; Chi mua sắm, hiện đại hoá trang thiết bị vì những khoản này thường kéo dài một vài năm và đem lại lợi ích trung hạn, dài hạn.

+ Số công chức Hải quan: là số cán bộ, công chức, viên chức hải quan trong biên chế và lao động theo hợp đồng 68/CP (hiện có tính đến thời điểm thống kê).

#### - Tính toán chỉ số:

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động:

+++ Chi thanh toán cá nhân:

+++ Chi quản lý hành chính, chi đảm bảo nghiệp vụ chuyên môn đặc thù:

++ Tổng số công chức Hải quan:

+++ Số cán bộ, công chức, viên chức hải quan trong biên chế:

+++ Số lao động theo hợp đồng 68/CP:

+ Công thức tính: (dạng phân số)

$$\text{Công chức toàn ngành} = \frac{\text{Tỷ lệ tổng số chi phí thường xuyên cho hoạt động hải quan trên tổng số công chức}}{\text{Tổng số công chức}} = \frac{\text{Tổng chi phí thường xuyên cho hoạt động HQ}}{\text{Tổng số công chức}}$$

#### **4. Tổng số thuế do cơ quan Hải quan thu trên tổng số thuế nộp vào Ngân sách nhà nước.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ đóng góp của ngành Hải quan cho Ngân sách Nhà nước (NSNN).

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm.

##### **- Xác định nội hàm tiêu chí**

+ Thuế do cơ quan Hải quan thu là các loại thuế theo quy định đánh vào hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bao gồm: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế giá trị gia tăng.

Đây là số thu cân đối Ngân sách nhà nước từ hoạt động xuất nhập khẩu (tổng số thuế do hải quan thu được sau khi trừ đi thuế VAT được hoàn).

Đối với những khoản thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện miễn, giảm, hoàn, không thu thì không tính trong nội hàm thuế do cơ quan Hải quan thu.

Đối với những khoản thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu thuộc diện xét miễn, xét giảm, xét hoàn, không thu thì vẫn tính trong nội hàm thuế do cơ quan Hải quan thu.

+ Thuế nộp vào NSNN bao gồm tất cả các loại thuế phải nộp vào NSNN.

##### **- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số thuế do cơ quan Hải quan thu

++ Tổng số thuế nộp vào NSNN: nguồn Bộ Tài chính

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số thuế do cơ quan Hải quan thu trên tổng số thuế nộp vào Ngân sách nhà nước*

$$= \frac{\text{Tổng số thuế do cơ quan Hải quan thu}}{\text{Tổng số thuế nộp vào NSNN}} \times 100\%$$

#### **5. Thời gian giải phóng hàng trung bình.**

##### **- Mục đích sử dụng:**

+ Xác định trách nhiệm của các cơ quan liên quan trong quá trình giải phóng hàng phục vụ cho mục đích tạo thuận lợi thương mại;

+ Xác định được những vướng mắc gây nên sự trì hoãn giải quyết thủ tục trong các quy trình giải phóng hàng hóa để đưa ra những đề xuất có hiệu quả về quản lý hải quan nhằm cải cách thủ tục hải quan;

+ Đánh giá năng lực của đơn vị và cá nhân trong quá trình thực hiện nhiệm vụ.

- **Nội dung** (theo hướng dẫn riêng của Tổng cục Hải quan).

## **6. Sự hài lòng của khách hàng đối với hoạt động hải quan**

- **Mục đích sử dụng:**

+ Nhận biết mức độ hài lòng của đối tác hải quan về việc thực thi nhiệm vụ của cơ quan Hải quan;

+ Nhận biết mức độ sẵn sàng và khả năng hợp tác của đối tác hải quan trong thực hiện cải cách hiện đại hoá hải quan;

+ Xác định những khuyến nghị để cải thiện chính sách và quy trình thủ tục hải quan.

- **Nội dung** (theo hướng dẫn riêng của Tổng cục Hải quan).

## **B. Nhóm chỉ số cụ thể**

### **1. Tổng số thu trên tổng dự toán thu hàng năm.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá công tác lập dự toán thu Ngân sách Nhà nước (NSNN) và năng lực thu thuế của cơ quan Hải quan.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (kim ngạch, chính sách, số lượng nguồn nhân lực, kinh phí hoạt động...).

- **Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tổng số thu: Là tổng thu của cơ quan Hải quan hàng năm (kể cả các khoản thu hộ), bao gồm: (a) Thuế xuất nhập khẩu; (b) Thuế tiêu thụ đặc biệt; (c) Thuế giá trị gia tăng; (d) Thu khác (lệ phí hải quan; tiền phạt chậm nộp; tiền phạt vi phạm hành chính; các khoản thu hộ của tổ chức khác,...).

+ Tổng dự toán thu: Tổng số thu do cơ quan có thẩm quyền giao cho cơ quan Hải quan thực hiện hàng năm.

- **Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số thu:

+++ Thuế xuất khẩu:

+++ Thuế nhập khẩu:

+++ Thuế tiêu thụ đặc biệt:

+++ Thuế giá trị gia tăng:

+++ Thu khác (lệ phí hải quan; tiền phạt chậm nộp; tiền phạt vi phạm hành chính; các khoản thu hộ của tổ chức khác,...):

++ Tổng dự toán thu:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

$$\text{Tỷ lệ tổng số thu trên tổng dự toán thu hàng năm} = \frac{\text{Tổng số thu}}{\text{Tổng dự toán thu}} \times 100\%$$

## **2. Tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn thu hồi được trên tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn phải thu hồi.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá khối lượng công việc và năng lực thu hồi nợ thuế của cơ quan Hải quan.

Chỉ số thể hiện mối tương quan giữa số nợ thuế chuyên thu quá hạn thu hồi được và số nợ thuế chuyên thu quá hạn phải thu hồi hàng năm.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (kim ngạch, chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, kinh phí hoạt động...).

### **- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Số nợ thuế chuyên thu quá hạn thu hồi được là số thu hồi được của các khoản nợ thuế chuyên thu quá hạn, nợ phạt chậm nộp đã được cơ quan Hải quan thu và nộp vào NSNN.

+ Số nợ thuế chuyên thu quá hạn phải thu hồi là các khoản nợ thuế chuyên thu quá hạn, nợ phạt chậm nộp phải thu hồi.

### **- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn thu hồi được:

+++ Số nợ thuế chuyên thu quá hạn:

+++ Số tiền phạt chậm nộp:

++ Tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn phải thu hồi:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn thu hồi được trên tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn phải thu hồi*

$$= \frac{\text{Tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn thu hồi được}}{\text{Tổng số nợ thuế chuyên thu quá hạn phải thu hồi}} \times 100\%$$

**3. Tổng số hồ sơ xét miễn thuế được giải quyết trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận trên tổng số hồ sơ xét miễn thuế đầy đủ, hợp lệ đã nộp.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ hoàn thành cam kết của ngành HQ trước cộng đồng xã hội đã được nêu tại Tuyên ngôn phục vụ khách hàng.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, ...).

- **Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Hồ sơ xét miễn thuế đầy đủ, hợp lệ: là bộ hồ sơ đáp ứng quy định của pháp luật (Điều 106 Thông tư 194/2010/TT-BTC).

+ Thời điểm bắt đầu giải quyết là thời điểm tính từ khi văn thư cơ quan đóng dấu tiếp nhận bộ hồ sơ.

- **Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số hồ sơ xét miễn thuế được giải quyết trong thời hạn 10 ngày:

++ Tổng số hồ sơ xét miễn thuế đầy đủ, hợp lệ đã nộp:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số hồ sơ xét miễn thuế được giải quyết trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận trên tổng số hồ sơ xét miễn thuế đầy đủ, hợp lệ đã nộp*

$$= \frac{\text{Tổng số hồ sơ xét miễn thuế được giải quyết trong thời hạn 10 ngày}}{\text{Tổng số hồ sơ xét miễn thuế đầy đủ hợp lệ đã nộp}} \times 100\%$$

**4. Tổng số tờ khai hoàn thành việc đăng ký, tiếp nhận, cấp số trong thời gian 30 phút trên tổng số tờ khai đã được đăng ký, tiếp nhận, cấp số.**

- **Mục đích sử dụng:** Thể hiện mức độ hoàn thành cam kết của ngành Hải quan trước cộng đồng xã hội về việc đảm bảo thuận lợi, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về hải quan đối với các hoạt động thương mại, đầu tư và du lịch quốc tế.

- **Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tổng số tờ khai hoàn thành việc đăng ký, tiếp nhận, cấp số: Được xác định trong tổng số tờ khai xuất khẩu/ tổng số tờ khai nhập khẩu, trừ những tờ khai phức tạp và tờ khai có trên 10 mục mặt hàng.

Tổng số tờ khai xuất khẩu/ nhập khẩu theo các loại hình: Kinh doanh; sản xuất hàng xuất khẩu; đầu tư; gia công và các loại hình xuất/nhập khẩu khác, trừ hành lý của khách xuất nhập cảnh, hàng hóa cư dân biên giới.

**- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số tờ khai hoàn thành việc đăng ký, tiếp nhận, cấp số trong thời gian 30 phút:

+++ Số tờ khai xuất khẩu:

+++ Số tờ khai nhập khẩu:

++ Tổng số tờ khai đã được đăng ký, tiếp nhận, cấp số (không tính đến những tờ khai phức tạp, tờ khai có trên 10 mục hàng):

+++ Số tờ khai xuất khẩu:

+++ Số tờ khai nhập khẩu:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số tờ khai hoàn thành việc đăng ký, tiếp nhận, cấp số trong thời gian 30 phút trên tổng số tờ khai đã được đăng ký, tiếp nhận, cấp số*

$$= \frac{\text{Tổng số TK hoàn thành việc đăng ký- tiếp nhận- cấp số trong thời gian 30 phút}}{\text{Tổng số TK đã được đăng ký - tiếp nhận- cấp số}} \times 100\%$$

**5. Tổng số doanh nghiệp được kiểm tra sau thông quan trên tổng số doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá khối lượng công việc đã thực hiện được của lực lượng KTSTQ.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (công tác lập và triển khai kế hoạch của đơn vị, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực...).

**- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Doanh nghiệp được KTSTQ bao gồm các doanh nghiệp được KTSTQ tại trụ sở cơ quan Hải quan và KTSTQ tại trụ sở doanh nghiệp.

+ Doanh nghiệp tham gia hoạt động XNK là doanh nghiệp thực tế có hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa thông qua việc đăng ký tờ khai, làm thủ tục hải quan.

**- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số doanh nghiệp được KTSTQ:

+++ Số doanh nghiệp được kiểm tra theo kế hoạch:

+++ Số doanh nghiệp được kiểm tra trên cơ sở có dấu hiệu:

+++ Số doanh nghiệp được kiểm tra trên cơ sở QLRR:

++ Tổng số doanh nghiệp tham gia hoạt động XNK:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số doanh nghiệp được kiểm tra sau thông quan trên tổng số doanh nghiệp tham gia hoạt động xuất nhập khẩu*

$$= \frac{\text{Tổng số DN được KTSTQ}}{\text{Tổng số DN tham gia hoạt động XNK}} \times 100\%$$

**6. Tổng số doanh nghiệp được kiểm tra sau thông quan tại trụ sở doanh nghiệp trên tổng số doanh nghiệp được kiểm tra sau thông quan.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá khối lượng công việc đã thực hiện được của lực lượng kiểm tra sau thông quan (KTSTQ).

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (công tác lập và triển khai kế hoạch của đơn vị, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực ...)

- **Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Doanh nghiệp được KTSTQ tại trụ sở doanh nghiệp được xác định theo các Quyết định KTSTQ tại trụ sở doanh nghiệp của cơ quan Hải quan.

+ Doanh nghiệp được KTSTQ bao gồm các doanh nghiệp được KTSTQ tại trụ sở cơ quan Hải quan và KTSTQ tại trụ sở doanh nghiệp.

- **Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số doanh nghiệp được KTSTQ tại trụ sở doanh nghiệp:

++ Tổng số doanh nghiệp được KTSTQ:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số doanh nghiệp được kiểm tra tại trụ sở doanh nghiệp trên tổng số doanh nghiệp được kiểm tra sau thông quan*

$$= \frac{\text{Tổng số DN được KTSTQ tại trụ sở DN}}{\text{Tổng số doanh nghiệp được KTSTQ}} \times 100\%$$

**7. Tổng số thu đạt được qua hoạt động kiểm tra sau thông quan trên tổng số thu phải thu phát hiện được thông qua hoạt động kiểm tra sau thông quan.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá việc thu đúng, thu đủ và năng lực nghiệp vụ của lực lượng KTSTQ.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, ý thức chấp hành của DN...).

**- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tổng số thu đạt được qua hoạt động KTSTQ: là thuế, tiền phạt chậm nộp và tiền phạt vi phạm hành chính đã thu được thông qua hoạt động KTSTQ.

Số thuế này được tính trong các trường hợp: Lực lượng KTSTQ ra quyết định truy thu và trực tiếp thu; lực lượng KTSTQ phát hiện nhưng được điều chuyển cho lực lượng trực tiếp làm thủ tục thông quan thu.

+ Tổng số thu phải thu phát hiện được thông qua hoạt động KTSTQ bao gồm thuế, tiền phạt chậm nộp và tiền phạt vi phạm hành chính được ghi trên quyết định.

**- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số thu đạt được qua hoạt động KTSTQ:

+++ Số tiền thuế:

+++ Số tiền phạt chậm nộp:

+++ Số tiền phạt vi phạm hành chính:

++ Tổng số thu phải thu phát hiện được thông qua hoạt động KTSTQ:

+++ Số tiền thuế:

+++ Số tiền phạt chậm nộp:

+++ Số tiền phạt vi phạm hành chính:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số thu đạt được qua hoạt động KTSTQ trên tổng số thu phải thu phát hiện được thông qua hoạt động KTSTQ*

$$= \frac{\text{Tổng số thu đạt được qua hoạt động KTSTQ}}{\text{Tổng số thu phải thu phát hiện thông qua hoạt động KTSTQ}} \times 100\%$$



## **8. Tổng số thu của hoạt động kiểm tra sau thông quan trên tổng số thu toàn ngành.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ đóng góp của lực lượng KTSTQ đối với ngành Hải quan.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (kim ngạch, chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, kinh phí hoạt động...).

### **- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Số thu thông qua hoạt động KTSTQ bao gồm tiền thuế, tiền phạt chậm nộp và tiền phạt vi phạm hành chính đã thu hồi được thông qua hoạt động KTSTQ.

+ Tổng số thu toàn ngành là tổng thu của cơ quan Hải quan hàng năm (kể cả các khoản thu hộ), bao gồm: (a) Thuế xuất khẩu; (b) Thuế nhập khẩu; (c) Thuế tiêu thụ đặc biệt; (d) Thuế giá trị gia tăng; (e) Thu khác (lệ phí hải quan; tiền phạt vi phạm hành chính về Hải quan; các khoản thu hộ của tổ chức khác,...)

### **- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Số thu thông qua hoạt động KTSTQ:

+++ Số tiền thuế:

+++ Số tiền phạt chậm nộp:

+++ Số tiền phạt vi phạm hành chính:

++ Tổng số thu toàn ngành:

+++ Thuế xuất khẩu:

+++ Thuế nhập khẩu:

+++ Thuế tiêu thụ đặc biệt:

+++ Thuế giá trị gia tăng:

+++ Thu khác (lệ phí hải quan; tiền phạt chậm nộp; tiền phạt vi phạm hành chính; các khoản thu hộ của tổ chức khác,...):

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số thu của hoạt động KTSTQ trên tổng số thu toàn ngành*

$$= \frac{\text{Số thu thông qua hoạt động KTSTQ}}{\text{Tổng số thu toàn ngành}} \times 100\%$$

### **9. Tổng số công chức làm công tác kiểm tra sau thông quan trên tổng số công chức Hải quan.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ phân bổ nguồn lực dành cho lĩnh vực KTSTQ.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng nguồn nhân lực...).

#### **- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tổng số công chức làm công tác KTSTQ: số lượng công chức được giao nhiệm vụ làm công tác KTSTQ.

+ Tổng số công chức Hải quan: là số công chức Hải quan trong biên chế (hiện có tính đến thời điểm thống kê).

#### **- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số công chức làm công tác KTSTQ:

++ Tổng số công chức Hải quan:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tổng số công chức làm công tác KTSTQ trên tổng số công chức Hải quan*

$$= \frac{\text{Tổng số công chức làm công tác KTSTQ}}{\text{Tổng số công chức Hải quan}} \times 100\%.$$

### **10. Tổng số công chức có kinh nghiệm kiểm tra sau thông quan trên tổng số công chức làm công tác kiểm tra sau thông quan.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá năng lực chuyên môn của cán bộ làm công tác KTSTQ, thực hiện chuyên nghiệp, chuyên sâu đối với lực lượng KTSTQ.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực...).

#### **- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Công chức có kinh nghiệm KTSTQ: có thời gian làm công tác KTSTQ từ 5 năm trở lên, đã tham gia KTSTQ tại doanh nghiệp.

+ Tổng số công chức làm công tác KTSTQ: số lượng công chức được giao nhiệm vụ làm công tác KTSTQ.

#### **- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số công chức có kinh nghiệm KTSTQ:

++ Tổng số công chức làm công tác KTSTQ:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ công chức có kinh nghiệm KTSTQ trên tổng số công chức làm công tác KTSTQ.* =  $\frac{\text{Tổng số công chức có kinh nghiệm KTSTQ}}{\text{Tổng số công chức làm công tác KTSTQ}} \times 100\%$

### **11. Tổng số vụ kiểm tra sau thông quan có phát sinh số thu trên tổng số vụ kiểm tra sau thông quan.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ chính xác của công tác QLRR và đánh giá năng lực của cán bộ công chức làm KTSTQ.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực...).

#### **- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tổng số vụ KTSTQ có phát sinh số thu là các hồ sơ vụ việc đã được KTSTQ và có phát sinh số thu.

+ Tổng số vụ KTSTQ là tất cả các hồ sơ vụ việc đã được kiểm tra sau thông quan bao gồm KTSTQ tại trụ sở doanh nghiệp và KTSTQ tại cơ quan Hải quan.

#### **- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số vụ KTSTQ có phát sinh số thu:

+++ Thu từ các vụ KTSTQ theo kế hoạch:

+++ Thu từ các vụ KTSTQ trên cơ sở có dấu hiệu:

+++ Thu từ các vụ KTSTQ trên cơ sở QLRR:

++ Tổng số vụ KTSTQ:

+++ Số vụ KTSTQ theo kế hoạch:

+++ Số vụ KTSTQ trên cơ sở có dấu hiệu:

+++ Số vụ KTSTQ trên cơ sở QLRR:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số vụ KTSTQ có phát sinh số thu trên tổng số vụ KTSTQ*  
=  $\frac{\text{Tổng số vụ KTSTQ có phát sinh số thu}}{\text{Tổng số vụ KTSTQ}} \times 100\%$

**12. Tổng số vụ khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính được cơ quan Hải quan xác định khiếu nại là đúng trên tổng số vụ khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính gửi đến cơ quan Hải quan.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá năng lực công tác thực thi nghiệp vụ của công chức các cấp hải quan.

Chỉ số này đánh giá năng lực giải quyết công việc của cán bộ, công chức trong hoạt động hải quan và quá trình giải quyết khiếu nại.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực...).

- **Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tiêu chí này được đánh giá theo từng cấp;

+ Từ cấp Cục trở lên thì chỉ số được áp dụng theo 2 loại: khiếu nại lần một, khiếu nại lần hai.

- **Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số vụ khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính được cơ quan Hải quan xác định khiếu nại là đúng:

++ Tổng số vụ khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính gửi đến cơ quan HQ:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số vụ khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính được cơ quan Hải quan xác định khiếu nại là đúng trên tổng số vụ khiếu nại quyết định hành chính, hành vi hành chính gửi đến cơ quan HQ*

$$= \frac{\text{Tổng số vụ khiếu nại được cơ quan Hải quan xác định khiếu nại là đúng}}{\text{Tổng số vụ khiếu nại gửi đến cơ quan HQ}} \times 100\%$$

**13. Tổng số vụ khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Hải quan được Tòa án xác định khởi kiện là đúng trên tổng số vụ khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Hải quan.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá năng lực công tác thực thi nghiệp vụ của cơ quan Hải quan và chất lượng giải quyết tranh tụng tại Tòa của cơ quan Hải quan.

Chỉ số đánh giá năng lực giải quyết công việc của cán bộ, công chức trong quá trình làm thủ tục hải quan và trong quá trình giải quyết khiếu nại; đồng thời đánh giá tác động của cơ chế chính sách cũng như năng lực của Tòa án.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, năng lực của Tòa án...).

**- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Trường hợp Tòa án xác định khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính là đúng được hiểu là Tòa án ra bản án với nội dung: chấp nhận một phần hoặc toàn bộ yêu cầu khởi kiện, hủy một phần hoặc toàn bộ quyết định hành chính trái pháp luật, tuyên bố một số hoặc toàn bộ các hành vi hành chính là trái pháp luật của cơ quan Hải quan.

+ Tổng số vụ khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Hải quan: tổng số vụ khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Hải quan được Tòa án thụ lý.

**- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số vụ khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Hải quan được Tòa án xác định khởi kiện là đúng:

++ Tổng số vụ khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Hải quan:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số vụ khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Hải quan được Tòa án xác định khởi kiện là đúng trên tổng số vụ khởi kiện quyết định hành chính, hành vi hành chính của cơ quan Hải quan*

$$= \frac{\text{Tổng số vụ khởi kiện QĐHC-HVHC của HQ được TA xác định khởi kiện là đúng}}{\text{Tổng số vụ khởi kiện QĐHC-HVHC của HQ}} \times 100\%$$

**14. Tổng số các văn bản yêu cầu giải quyết vướng mắc của khách hàng được xử lý (hồi đáp/lấy ý kiến cấp có thẩm quyền) trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận trên tổng số các văn bản yêu cầu giải quyết vướng mắc nhận được.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ hoàn thành cam kết của ngành Hải quan trước cộng đồng xã hội về việc đảm bảo thuận lợi, đáp ứng yêu cầu quản lý Nhà nước về hải quan đối với các hoạt động thương mại, đầu tư và du lịch quốc tế.

**- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Việc xử lý vướng mắc của khách hàng (doanh nghiệp) được thể hiện dưới hình thức là văn bản hồi đáp hoặc văn bản thông báo cho khách hàng về việc chờ lấy ý kiến của cấp có thẩm quyền.

Chỉ tính đến các văn bản yêu cầu giải quyết vướng mắc về chế độ quản lý nhà nước về hải quan, thủ tục hải quan, quy định liên quan đến chế độ và thủ tục hải quan.

+ Thời hạn 5 ngày được tính từ ngày văn thư cơ quan đóng dấu tiếp nhận.

- **Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số các văn bản yêu cầu giải quyết vướng mắc của khách hàng được xử lý (hồi đáp/lấy ý kiến cấp có thẩm quyền) trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận:

++ Tổng số các văn bản yêu cầu giải quyết vướng mắc nhận được:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số các văn bản yêu cầu giải quyết vướng mắc của khách hàng được xử lý (hồi đáp/lấy ý kiến cấp có thẩm quyền) trong vòng 5 ngày làm việc kể từ ngày nhận trên tổng số các văn bản yêu cầu giải quyết vướng mắc nhận được*

$$= \frac{\text{TS các VB YCGQVM của KH được xử lý trong vòng 5 ngày LV kể từ ngày nhận}}{\text{TS các VB YCGQVM nhận được}} \times 100\%$$

## **15. Tỷ lệ kiểm tra chi tiết hồ sơ.**

-**Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ tạo thuận lợi thương mại của cơ quan Hải quan.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, cách xây dựng tiêu chí của hệ thống quản lý rủi ro...).

- **Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tỷ lệ này được hiểu là tỷ lệ giữa tổng số tờ khai thuộc diện kiểm tra chi tiết hồ sơ (luồng vàng) trên tổng số tờ khai đã đăng ký làm thủ tục hải quan.

Tờ khai thuộc diện miễn kiểm tra chi tiết hồ sơ, miễn kiểm tra thực tế (luồng xanh): là những tờ khai được hệ thống quản lý rủi ro đưa vào diện miễn kiểm tra chi tiết hồ sơ (hồ sơ giấy và hồ sơ điện tử), miễn kiểm tra thực tế.

Tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng vàng bao gồm: Các tờ khai được hệ thống quản lý rủi ro phân luồng vàng để kiểm tra chi tiết hồ sơ (hồ sơ điện tử/hồ sơ giấy); các tờ khai được công chức Hải quan ở cửa khẩu chuyển từ các luồng khác (luồng xanh và luồng đỏ) sang luồng vàng theo đúng quy định về quản lý rủi ro.

Tổng số tờ khai đã đăng ký làm thủ tục hải quan được xác định tính theo loại hình: Kinh doanh; Sản xuất hàng xuất khẩu; Đầu tư; Gia công và các loại

hình xuất nhập khẩu khác trừ hành lý của khách xuất nhập cảnh, hàng hóa của cư dân biên giới và quá cảnh.

+ Tiêu chí này được tính riêng cho xuất khẩu, nhập khẩu.

- **Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng vàng:

++ Tổng số các tờ khai đã đăng ký:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỉ lệ kiểm tra chi tiết hồ sơ*

$$= \frac{\text{Tổng số tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng vàng}}{\text{Tổng số các tờ khai đã đăng ký}} \times 100\%$$

## 16. Tỉ lệ kiểm tra thực tế hàng hóa.

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ tạo thuận lợi thương mại của cơ quan Hải quan.

Chỉ số này nhằm chỉ ra số lượng tờ khai được áp dụng hình thức kiểm tra thực tế hàng hóa so với tổng số tờ khai được Hải quan cấp số tờ khai.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, cách xây dựng tiêu chí của hệ thống quản lý rủi ro...).

- **Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tỷ lệ này được hiểu là tỷ lệ giữa tổng số tờ khai thuộc diện kiểm tra chi tiết hồ sơ và kiểm tra thực tế hàng hóa (luồng đỏ) trên tổng số tờ khai đã đăng ký làm thủ tục hải quan.

Tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng đỏ bao gồm: Các tờ khai được hệ thống quản lý rủi ro phân luồng đỏ để kiểm tra chi tiết hồ sơ (hồ sơ điện tử/hồ sơ giấy) và kiểm tra thực tế hàng hóa; các tờ khai được chuyển từ các luồng khác (luồng xanh và luồng vàng) sang luồng đỏ theo đúng quy định về quản lý rủi ro.

Tổng số tờ khai đã đăng ký làm thủ tục hải quan được xác định tính theo loại hình: Kinh doanh; Sản xuất hàng xuất khẩu; Đầu tư; Gia công và các loại hình xuất nhập khẩu khác trừ hành lý của khách xuất nhập cảnh, hàng hóa của cư dân biên giới và quá cảnh.

+ Tiêu chí này được tính riêng cho xuất khẩu, nhập khẩu.

- **Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng đỏ:

++ Tổng số các tờ khai đã đăng ký:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỉ lệ kiểm tra thực tế hàng hóa*

$$= \frac{\text{Tổng số tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng đỏ}}{\text{Tổng số các tờ khai đã đăng ký}} \times 100\%$$

### **17. Tổng số vụ vi phạm được phát hiện trên tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra chi tiết hồ sơ (luồng vàng).**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ chính xác của công tác quản lý rủi ro.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, cách xây dựng tiêu chí của hệ thống quản lý rủi ro...).

- **Xác định nội hàm tiêu chí:**

Tổng số vụ vi phạm được phát hiện trên tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra chi tiết hồ sơ (luồng vàng) là tỷ lệ tổng số vụ vi phạm được phát hiện đối với các tờ khai thuộc diện kiểm tra chi tiết hồ sơ (luồng vàng) trên tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng vàng.

+ Tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng vàng bao gồm: Các tờ khai được hệ thống quản lý rủi ro phân luồng vàng để kiểm tra chi tiết hồ sơ (hồ sơ điện tử/hồ sơ giấy); các tờ khai được công chức Hải quan ở cửa khẩu chuyển từ các luồng khác (luồng xanh và luồng đỏ) sang luồng vàng theo đúng quy định về quản lý rủi ro.

+ Số vụ vi phạm được phát hiện: là số vụ có vi phạm được phát hiện thông qua kiểm tra chi tiết hồ sơ.

- **Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số vụ vi phạm được phát hiện đối với các tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng vàng:

++ Tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng vàng:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số vụ vi phạm được phát hiện đối với các tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng vàng trên tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng vàng*



$$= \frac{\text{Tổng số vụ vi phạm được phát hiện}}{\text{Tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng vàng}} \times 100\%$$

**18. Tổng số vụ vi phạm được phát hiện trên tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra thực tế hàng hóa (luồng đỏ).**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ chính xác của công tác quản lý rủi ro.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, cách xây dựng tiêu chí của hệ thống quản lý rủi ro...).

- **Xác định nội hàm tiêu chí:**

Tổng số vụ vi phạm được phát hiện trên tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra thực tế hàng hóa (luồng đỏ) là tỷ lệ tổng số vụ vi phạm được phát hiện đối với các tờ khai thuộc diện kiểm tra thực tế hàng hóa (luồng đỏ) trên tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng đỏ.

+ Tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng đỏ bao gồm: Các tờ khai được hệ thống quản lý rủi ro phân luồng đỏ để kiểm tra chi tiết hồ sơ (hồ sơ điện tử/hồ sơ giấy) và kiểm tra thực tế hàng hoá; các tờ khai được chuyển từ các luồng khác (luồng xanh và luồng vàng) sang luồng đỏ theo đúng quy định về quản lý rủi ro.

+ Số vụ vi phạm được phát hiện: là số vụ có vi phạm được phát hiện thông qua kiểm tra thực tế hàng hóa.

- **Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số vụ vi phạm được phát hiện đối với các tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng đỏ:

++ Tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng đỏ:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số vụ vi phạm được phát hiện trên tổng số các tờ khai thuộc diện kiểm tra tại luồng đỏ*

$$= \frac{\text{Tổng số vụ vi phạm được phát hiện đối với các TK thuộc diện KT tại luồng đỏ}}{\text{Tổng số các TK thuộc diện KT tại luồng đỏ}} \times 100\%$$

**19. Tổng số tờ khai chuyển luồng để kiểm tra thực tế (luồng đỏ) đã phát hiện có vi phạm trên tổng số tờ khai chuyển sang luồng đỏ.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ chính xác việc chuyển luồng của công chức.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (số lượng và chất lượng nguồn nhân lực...).

**- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tổng số tờ khai chuyển luồng để kiểm tra thực tế (luồng đỏ) đã phát hiện có vi phạm: là số tờ khai chuyển sang luồng đỏ phát hiện có vi phạm sau khi đã kiểm tra thực tế hàng hóa.

+ Tổng số tờ khai chuyển sang luồng đỏ: là tổng số các tờ khai chuyển sang luồng đỏ theo đúng quy định về quản lý rủi ro.

**- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số tờ khai chuyển luồng để kiểm tra thực tế (luồng đỏ) đã phát hiện có vi phạm:

++ Tổng số các tờ khai chuyển sang luồng đỏ:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số tờ khai chuyển luồng để kiểm tra thực tế (luồng đỏ) đã phát hiện có vi phạm trên tổng số tờ khai chuyển sang luồng đỏ.*

$$= \frac{\text{Tổng số TK chuyển luồng để kiểm tra thực tế đã phát hiện có vi phạm}}{\text{Tổng số TK chuyển sang luồng đỏ}} \times 100\%$$

**20. Tổng số vi phạm do lực lượng điều tra chống buôn lậu phát hiện trên tổng số vi phạm toàn ngành Hải quan.**

**- Mục đích sử dụng:** đánh giá kết quả chung của công tác điều tra chống buôn lậu.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực ...).

**- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tổng số vi phạm do lực lượng ĐTCBL phát hiện: các vi phạm về hành chính và vi phạm bị khởi tố.

+ Lực lượng ĐTCBL gồm: Cục ĐTCBL; Đội Kiểm soát hải quan, Đội Kiểm soát ma túy thuộc Cục Hải quan tỉnh, thành phố; Tổ Kiểm soát hải quan, Tổ Kiểm soát ma túy thuộc Chi cục Hải quan cửa khẩu.

+ Tổng số vụ vi phạm toàn ngành: các vi phạm về hành chính và vi phạm bị khởi tố trong toàn ngành, trừ các vụ vi phạm về thời hạn làm thủ tục hải quan (vì số lượng các vụ vi phạm này chiếm tỷ lệ tương đối cao và mức phạt không cao).

+ Số vụ vi phạm về pháp luật hải quan được hiểu là số vụ vi phạm hành chính trong quản lý nhà nước về hải quan.

**- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số vi phạm do lực lượng ĐTCBL phát hiện:

+++ Số vụ vi phạm hành chính:

++++ Số vụ vi phạm về thuế:

++++ Số vụ vi phạm về SHTT:

++++ Số vụ vi phạm về pháp luật hải quan:

++++ Số vụ vi phạm pháp luật khác:

+++ Số vụ vi phạm bị khởi tố:

++++ Cơ quan HQ khởi tố, điều tra, chuyển cơ quan chức năng truy tố:

++++ Cơ quan HQ khởi tố và chuyển cơ quan điều tra có thẩm quyền:

++++ Cơ quan HQ chuyển cơ quan khác khởi tố:

++ Tổng số vụ vi phạm toàn ngành:

+++ Số vụ vi phạm hành chính:

++++ Số vụ vi phạm về thuế:

++++ Số vụ vi phạm về SHTT:

++++ Số vụ vi phạm về pháp luật hải quan:

++++ Số vụ vi phạm pháp luật khác:

+++ Số vụ vi phạm bị khởi tố:

++++ Cơ quan HQ khởi tố, điều tra, chuyển cơ quan chức năng truy tố:

++++ Cơ quan HQ khởi tố và chuyển cơ quan điều tra có thẩm quyền:

++++ Cơ quan HQ chuyển cơ quan khác khởi tố:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tổng số vi phạm do lực lượng ĐTCBL phát hiện trên tổng số vi phạm toàn ngành*

$$= \frac{\text{Tổng số vi phạm do lực lượng ĐTCBL phát hiện}}{\text{Tổng số vụ vi phạm toàn ngành}} \times 100\%$$

## **21. Tổng giá trị của các vụ vi phạm do lực lượng điều tra chống buôn lậu phát hiện.**

- **Mục đích sử dụng:** Chỉ số này được phân tích đi kèm với chỉ số 20 để xác định mức độ ngăn chặn vi phạm pháp luật do lực lượng ĐTCBL thực hiện.

Chỉ số này phụ thuộc vào yếu tố tác động: tính chất mức độ của vi phạm; khối lượng tang vật vi phạm bắt giữ; quy định về định giá, vấn đề liên quan...

### **- Xác định nội hàm tiêu chí:**

Tổng giá trị của các vụ vi phạm:

+ Tang vật xác định được trị giá quy ra giá trị đồng Việt Nam;

+ Tang vật không xác định được trị giá tính theo số lượng, trọng lượng.

### **- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng giá trị tang vật quy ra đồng Việt Nam:

++ Tổng số lượng, trọng lượng tang vật không xác định được trị giá:

+ Công thức tính:

*Tổng giá trị = Tổng trị giá tang vật quy ra đồng Việt Nam và Tổng số lượng, trọng lượng tang vật không xác định được trị giá.*

## **22. Tổng số thu của hoạt động điều tra chống buôn lậu trên tổng số thu toàn ngành Hải quan.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ đóng góp của lực lượng ĐTCBL đối với ngành Hải quan.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (kim ngạch, chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, kinh phí hoạt động...).

### **- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Số thu thông qua hoạt động ĐTCBL: là tiền thuế, tiền phạt chậm nộp do lực lượng ĐTCBL phát hiện được và chuyển cho các lực lượng chức năng thu; tiền phạt vi phạm hành chính.

+ Tổng số thu toàn ngành: Là tổng thu của cơ quan Hải quan hàng năm (kể cả các khoản thu hộ), bao gồm: (a) Thuế xuất khẩu; (b) Thuế nhập khẩu; (c) Thuế tiêu thụ đặc biệt; (d) Thuế giá trị gia tăng; (e) Thu khác (lệ phí hải quan; tiền phạt vi phạm hành chính về Hải quan; các khoản thu hộ của tổ chức khác,...)

### **- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Số thu thông qua hoạt động ĐTCBL:

++ Tổng số thu toàn ngành:

+++ Thuế xuất khẩu:

+++ Thuế nhập khẩu:

+++ Thuế tiêu thụ đặc biệt:

+++ Thuế giá trị gia tăng:

+++ Thu khác (lệ phí hải quan; tiền phạt vi phạm hành chính về Hải quan; các khoản thu hộ của tổ chức khác,...):

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số thu của hoạt động ĐTCBL trên tổng số thu toàn ngành*

$$= \frac{\text{Tổng số thu của hoạt động ĐTCBL}}{\text{Tổng số thu toàn ngành}} \times 100\%$$

### **23. Tổng số công chức giảm tự nhiên hàng năm trên tổng số công chức Hải quan.**

- **Mục đích sử dụng:** phục vụ công tác lập kế hoạch sử dụng nguồn nhân lực.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, độ tuổi lao động của cán bộ, công chức, việc chấp hành kỷ cương quy định của ngành và pháp luật ...).

#### **- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tổng số công chức giảm tự nhiên: giảm tự nhiên bao gồm các trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ việc, chuyển công tác, chết.

+ Số công chức Hải quan: là số cán bộ, công chức, viên chức hải quan trong biên chế và lao động theo hợp đồng 68/CP (hiện có tính đến thời điểm thống kê).

#### **- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số công chức giảm tự nhiên:

++ Tổng số công chức Hải quan:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

$$\text{Tỷ lệ tổng số công chức giảm tự nhiên hàng năm trên tổng số công chức Hải quan} = \frac{\text{Tổng số công chức giảm tự nhiên}}{\text{Tổng số công chức hải quan}} \times 100\%$$

**24. Tổng số công chức tuyển dụng mới trên tổng số công chức giảm tự nhiên và biên chế được cấp thêm hàng năm.**

- **Mục đích sử dụng:** nhằm đo tốc độ thay thế cán bộ, công chức, viên chức ngành Hải quan.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, độ tuổi lao động của cán bộ công chức, chỉ tiêu biên chế của ngành, việc chấp hành kỷ cương quy định của ngành và pháp luật ...).

**- Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tổng số công chức tuyển dụng mới: là số cán bộ, công chức, viên chức có quyết định tuyển dụng mới và được tiếp nhận vào làm việc cho cơ quan Hải quan.

+ Tuyển dụng mới được hiểu là công chức tuyển dụng vào làm việc cho cơ quan Hải quan qua các hình thức thi tuyển, xét tuyển, chuyển ngành, ký hợp đồng.

+ Số công chức giảm tự nhiên hàng năm bao gồm các trường hợp nghỉ hưu, nghỉ mất sức, nghỉ việc, chuyển công tác, chết.

+ Số biên chế công chức được cấp thêm hàng năm bao gồm số công chức được cơ quan có thẩm quyền quyết định bổ sung số lượng (năm ngoài số lượng công chức đã được phê duyệt biên chế hàng năm).

**- Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số công chức tuyển dụng mới:

++ Tổng số công chức giảm tự nhiên và biên chế được cấp hàng năm:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số công chức tuyển dụng mới trên tổng số công chức giảm tự nhiên và biên chế được cấp hàng năm*

$$= \frac{\text{Tổng số công chức tuyển dụng mới}}{\text{Tổng số công chức giảm tự nhiên và biên chế được cấp hàng năm}} \times 100\%$$

**25. Tổng số công chức bị xử lý kỷ luật trên tổng số công chức toàn ngành Hải quan.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ chấp hành pháp luật, quy định của ngành của cán bộ, công chức, viên chức.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, việc chấp hành kỷ cương quy định của ngành và pháp luật ...).

- **Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Số công chức Hải quan: là số cán bộ, công chức, viên chức hải quan trong biên chế và lao động theo hợp đồng 68/CP (hiện có tính đến thời điểm thống kê).

+ Tiêu chí này tính theo hình thức kỷ luật.

- **Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số công chức bị xử lý kỷ luật:

+++ Tổng số công chức bị xử lý theo hình thức khiển trách:

+++ Tổng số công chức bị xử lý theo hình thức cảnh cáo:

+++ Tổng số công chức bị xử lý theo hình thức hạ bậc lương:

+++ Tổng số công chức bị xử lý theo hình thức hạ ngạch:

+++ Tổng số công chức bị xử lý theo hình thức cách chức:

+++ Tổng số cán bộ bị xử lý theo hình thức buộc thôi việc:

++ Tổng số công chức toàn ngành:

+++ Số lượng nhân sự trong biên chế:

+++ Số lượng nhân sự theo hợp đồng 68/CP:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số công chức bị xử lý kỷ luật trên tổng số công chức toàn ngành*

$$= \frac{\text{Tổng số công chức bị xử lý kỷ luật}}{\text{Tổng số công chức toàn ngành}} \times 100\%$$

**26. Tổng số công chức đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở hàng năm trên tổng số công chức toàn ngành Hải quan.**

- **Mục đích sử dụng:** đánh giá mức độ chấp hành quy định của ngành và pháp luật của cán bộ công chức, nỗ lực và những cống hiến đóng góp cho ngành của cán bộ, công chức; công tác xử lý khen thưởng kỷ luật của ngành.

Chỉ số này được phân tích nguyên nhân biến động theo từng năm (chính sách, số lượng và chất lượng nguồn nhân lực, độ tuổi lao động của cán bộ, công chức, chỉ tiêu biên chế của ngành, việc chấp hành kỷ cương quy định của ngành và pháp luật ...).

- **Xác định nội hàm tiêu chí:**

+ Tổng số công chức đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở:

+ Số công chức Hải quan: là số cán bộ, công chức, viên chức hải quan trong biên chế và lao động theo hợp đồng 68/CP (hiện có tính đến thời điểm thống kê).

- **Tính toán chỉ số:**

+ Số liệu thống kê:

++ Tổng số công chức đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở hàng năm:

++ Tổng số công chức Hải quan:

+++ Số lượng nhân sự trong biên chế:

+++ Số lượng nhân sự theo hợp đồng 68/CP:

+ Công thức tính: (số phần trăm)

*Tỷ lệ tổng số công chức đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở hàng năm trên tổng số công chức Hải quan*

$$= \frac{\text{Tổng số công chức đạt danh hiệu chiến sĩ thi đua cơ sở}}{\text{Tổng số công chức Hải quan}} \times 100\%$$